

**AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Binh Duc Ward, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) – Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 31/03/2026**



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

		Đơn vị tính: VND		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>113.114.173.703</b>	<b>140.029.293.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	03	<b>8.053.119.512</b>	<b>13.368.788.087</b>
1. Tiền	111		8.053.119.512	13.368.788.087
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83.016.001.526</b>	<b>91.862.642.343</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5a	84.902.501.517	94.590.051.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6a	2.587.718.156	2.105.501.876
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	713.160.000	354.467.500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(5.187.378.147)	(5.187.378.147)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	10	<b>13.696.101.798</b>	<b>25.880.196.156</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.867.548.524	27.051.642.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.171.446.726)	(1.171.446.726)



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>8.348.950.867</b>	<b>8.917.667.389</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	1.757.108.244	1.698.149.976
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17b	6.591.842.623	7.219.517.413
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>113.736.654.786</b>	<b>115.261.387.348</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.350.073.336</b>	<b>73.727.899.718</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	46.208.335.205	46.734.550.180
- Nguyên giá	222		483.749.361.873	483.148.770.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(437.541.026.668)	(436.414.220.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	39.141.738.131	26.993.349.538
- Nguyên giá	228		44.079.061.137	31.750.176.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.937.323.006)	(4.756.826.915)



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.171.115.316</b>	<b>23.564.425.352</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	11.171.115.316	23.564.425.352
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	4c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>17.215.466.134</b>	<b>17.969.062.278</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	17.215.466.134	17.969.062.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>226.850.828.489</b>	<b>255.290.681.323</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>423.102.757.966</b>	<b>439.983.771.047</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>417.432.869.320</b>	<b>434.049.522.501</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15a	24.652.473.852	30.786.984.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16a	2.540.058.587	2.643.794.464
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17a	1.156.264.501	1.026.055.150
5. Phải trả người lao động	315		5.886.474.000	13.597.569.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18a	1.178.987.573	886.031.747
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19a	1.302.272.738	684.090.917
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	20a	32.333.708.923	31.091.271.423
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	348.382.629.146	353.333.725.377
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.669.888.646</b>	<b>5.934.248.546</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19b	2.386.363.646	2.636.363.646
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	3.283.525.000	3.297.884.900
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**


Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>(196.251.929.477)</b>	<b>(184.693.089.724)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.508.727.551	1.508.727.551
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(890.146.609.944)	(878.587.770.191)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(878.587.770.191)	(876.075.930.001)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(11.558.839.753)	(2.511.840.190)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>226.850.828.489</b>	<b>255.290.681.323</b>

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Hoàng Kha  
NGƯỜI LẬP

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Xuân Hương  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026.  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
  
Huỳnh Xuân Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 31/03/2026

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	96.000.536.472	86.006.021.507	96.000.536.472	86.006.021.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	269.561.588	204.591.012	269.561.588	204.591.012
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	95.730.974.884	85.801.430.495	95.730.974.884	85.801.430.495
4. Giá vốn hàng bán	11	28	92.882.630.713	82.424.968.010	92.882.630.713	82.424.968.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.848.344.171	3.376.462.485	2.848.344.171	3.376.462.485
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	58.443.701	26.986.933	58.443.701	26.986.933
8. Chi phí tài chính	23	30	7.997.905.193	8.251.122.803	7.997.905.193	8.251.122.803
Trong đó: chi phí đi vay	24		7.814.712.088	8.105.871.171	7.814.712.088	8.105.871.171
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.099.909.820	920.336.996	1.099.909.820	920.336.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	3.915.706.526	3.217.635.426	3.915.706.526	3.217.635.426
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.106.733.667)	(8.985.645.807)	(10.106.733.667)	(8.985.645.807)
12. Thu nhập khác	31	31	250.995.233	19.722.224	250.995.233	19.722.224
13. Chi phí khác	32	32	1.703.101.319	359.230.157	1.703.101.319	359.230.157




CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)  
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.  
Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
14. Lợi nhuận khác	40		(1.452.106.086)	(339.507.933)	(1.452.106.086)	(339.507.933)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.558.839.753)	(9.325.153.740)	(11.558.839.753)	(9.325.153.740)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.558.839.753)	(9.325.153.740)	(11.558.839.753)	(9.325.153.740)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(411)	(332)	(411)	(332)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

  
Nguyễn Hoàng Kha  
NGƯỜI LẬP

  
Hồ Xuân Hương  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026.  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Huỳnh Xuân Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.558.839.753)	(9.325.153.740)	(11.558.839.753)	(9.325.153.740)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.227.608.188	2.685.401.753	3.227.608.188	2.685.401.753
- Các khoản dự phòng	03		(14.359.900)	(3.618.750)	(14.359.900)	(3.618.750)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.521.529)	(13.631.779)	(2.521.529)	(13.631.779)
- Chi phí đi vay	06		7.814.712.088	8.105.871.171	7.814.712.088	8.105.871.171
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(533.400.906)	1.448.868.655	(533.400.906)	1.448.868.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.474.315.607	20.981.762.171	9.474.315.607	20.981.762.171
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.184.094.358	5.091.427.394	12.184.094.358	5.091.427.394
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.915.556.950)	(10.055.398.057)	(11.915.556.950)	(10.055.398.057)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		166.070.330	1.324.545.072	166.070.330	1.324.545.072
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Chi phí đi vay đã trả	14		(7.430.802.151)	(7.677.006.879)	(7.430.802.151)	(7.677.006.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	9.722.223	-	9.722.223
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(460.808.516)	(381.592.850)	(460.808.516)	(381.592.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.483.911.772	10.742.327.729	1.483.911.772	10.742.327.729
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.078.278.372)	(666.568.054)	(2.078.278.372)	(666.568.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	10.000.001	227.272.727	10.000.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ kế toán từ 01/01/202 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.521.529	3.631.778	2.521.529	3.631.778
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.848.484.116)</b>	<b>(652.936.275)</b>	<b>(1.848.484.116)</b>	<b>(652.936.275)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		92.829.447.378	108.803.167.226	92.829.447.378	108.803.167.226
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.780.543.609)	(113.659.170.086)	(97.780.543.609)	(113.659.170.086)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.951.096.231)</b>	<b>(4.856.002.860)</b>	<b>(4.951.096.231)</b>	<b>(4.856.002.860)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5.315.668.575)</b>	<b>5.233.388.594</b>	<b>(5.315.668.575)</b>	<b>5.233.388.594</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>03</b>	<b>13.368.788.087</b>	<b>13.433.111.944</b>	<b>13.368.788.087</b>	<b>13.433.111.944</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>03</b>	<b>8.053.119.512</b>	<b>18.666.500.538</b>	<b>8.053.119.512</b>	<b>18.666.500.538</b>

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh  
Lưu chuyển tiền tệ, trang 2/2

Nguyễn Hoàng Kha  
NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Hương  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 31/03/2026**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp lần đầu ngày ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 02 năm 2020

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.



### **1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê .
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng

### **1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:**

<i><b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</b></i>	<i><b>Địa chỉ</b></i>	<i><b>Hoạt động kinh doanh</b></i>
Xí nghiệp đông lạnh số AGF7	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF8	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF9	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang.	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch Vụ Thủy Sản	Tỉnh An Giang.	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang.	Bảo quản hàng hóa thành phẩm

### **1.6 Số lượng người lao động:**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.445 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.645 người)



## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:



- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



## **2.9 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



### **2.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

### **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



### **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác, chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.



### **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.16 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.19 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

## **2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.



## **2.22 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



## **2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.25 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.27 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



## **2.28 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.29 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	3.665.728.825	1.053.464.961
Tiền gửi không kỳ hạn	4.387.390.687	12.315.323.126
<b>Cộng</b>	<b>8.053.119.512</b>	<b>13.368.788.087</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a . Chứng khoán kinh doanh****b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	<b>212.600.000</b>	<b>(212.600.000)</b>	<b>212.600.000</b>	<b>(212.600.000)</b>
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<b>Cộng</b>	<b>212.600.000</b>	<b>(212.600.000)</b>	<b>212.600.000</b>	<b>(212.600.000)</b>

(\*\*) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG****a . Ngắn hạn****Khách hàng trong nước**

- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng DELTA AGF
- Công ty TNHH Thủy Sản Đông Hoàng
- Công ty TNHH TM & DV DUKA Việt Nam
- Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn
- Các đối tượng khác

**Khách hàng nước ngoài****Cộng**

Các khoản phải thu của các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

**b . Dài hạn**

Khách hàng trong nước

Khách hàng nước ngoài

**Cộng**



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****a . Ngắn hạn****Nhà cung cấp trong nước**

- Công ty CP Công Nghệ Cơ Điện Lạnh Phan Bách

- Các đối tượng khác

**Nhà cung cấp nước ngoài****Cộng****31/03/2026****USD****31/03/2026****VND****01/01/2026****VND**

2.587.718.156

2.323.040.000

264.678.156

2.105.501.876

1.823.040.000

282.461.876

**2.587.718.156****2.105.501.876****b . Dài hạn**

Nhà cung cấp trong nước

Nhà cung cấp nước ngoài

**Cộng**

-

-

-

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC****a . Ngắn hạn**

Tiền BHXH, BHTN

Tạm ứng cho nhân viên

Ký cược, ký quỹ

Các khoản phải thu khác

**Cộng****31/03/2026****VND****01/01/2026****VND**

509.700.000

203.460.000

**713.160.000**

13.007.500

138.000.000

203.460.000

**354.467.500****b . Dài hạn**

Tiền BHXH, BHTN

Tạm ứng cho nhân viên

Ký cược, ký quỹ

Các khoản phải thu khác

**Cộng**

-

-



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>5.322.265.144</b>	<b>150.155.767</b>	<b>5.322.265.144</b>	<b>150.155.767</b>
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.061.894.159	-	2.061.894.159	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.160.370.985	150.155.767	1.160.370.985	150.155.767
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>15.268.770</b>	<b>-</b>	<b>15.268.770</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	-	15.268.770	-
<b>Cộng</b>	<b>5.337.533.914</b>	<b>150.155.767</b>	<b>5.337.533.914</b>	<b>150.155.767</b>

**9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2026 USD	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Khách hàng trong nước		(5.123.025.675)	(5.123.025.675)
Khách hàng nước ngoài	(2.456)	(64.352.472)	(64.352.472)
<b>Cộng</b>	<b>(2.456)</b>	<b>(5.187.378.147)</b>	<b>(5.187.378.147)</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.682.740.278	(1.065.074.856)	8.359.139.433	(1.065.074.856)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	132.619.821	-	116.933.157	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	8.968.335.571	-
Thành phẩm tồn kho	9.052.188.425	(106.371.870)	9.607.234.721	(106.371.870)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>14.867.548.524</b>	<b>(1.171.446.726)</b>	<b>27.051.642.882</b>	<b>(1.171.446.726)</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ****a . Ngắn hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ  
Chi phí sửa chữa, bảo trì  
Chi phí bảo hiểm  
Chi phí trả trước khác

**Cộng****31/03/2026**  
VND235.932.138  
1.200.702.020  
49.930.456  
270.543.630**1.757.108.244****01/01/2026**  
VND308.253.939  
1.020.505.709  
229.321.824  
140.068.504**1.698.149.976****b . Dài hạn**

Chi phí công cụ, dụng cụ  
Tiền thuê đất trả trước  
Chi phí sửa chữa  
Khác  
Cộng

**31/03/2026**  
VND347.827.873  
15.775.368.802  
1.092.269.459**17.215.466.134****01/01/2026**  
VND334.742.970  
16.303.936.348  
1.330.382.960**17.969.062.278****12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH****Xem trang 34**



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

		Quyền sử dụng đất VND	Cộng TSCĐ vô hình VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm		31.750.176.453	31.750.176.453
- Mua trong năm			
- Đầu tư XD CB hoàn thành		12.328.884.684	12.328.884.684
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm		44.079.061.137	44.079.061.137
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm		4.756.826.915	4.756.826.915
- Khấu hao trong năm		180.496.091	180.496.091
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm		4.937.323.006	4.937.323.006
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm		26.993.349.538	26.993.349.538
Số cuối năm		39.141.738.131	39.141.738.131

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Sửa chữa dàn ngưng - F9		-	64.425.352
Vùng nuôi Nhon Hòa		11.171.115.316	23.500.000.000
Cộng		11.171.115.316	23.564.425.352



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a . Ngắn hạn****Nhà cung cấp trong nước**

- Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn
- Công ty TNHH TM & DV DUKA Việt Nam
- Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Phúc An
- Công ty TNHH Thủy Sản Đông Hoàng
- Các đối tượng khác

**Nhà cung cấp nước ngoài****Cộng**

	31/03/2026 USD	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
		23.806.610.677	29.941.121.248
		8.923.938.600	8.265.280.310
		-	6.122.863.845
		3.155.265.336	3.088.938.480
		2.578.166.070	-
		9.149.240.671	12.464.038.613
	32.068,21	845.863.175	845.863.175
	32.068,21	24.652.473.852	30.786.984.423

**b . Dài hạn****Nhà cung cấp trong nước****Nhà cung cấp nước ngoài****Cộng**

	31/03/2026 USD	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	-	-	-

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC****a . Ngắn hạn****Khách hàng trong nước**

- Công ty TNHH Vạn Đạt
- Các đối tượng khác

**Khách hàng nước ngoài****Cộng**

	31/03/2026 USD	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
		2.540.058.587	2.632.570.349
		2.216.463.410	2.216.463.410
		323.595.177	416.106.939
		-	11.224.115
	-	2.540.058.587	2.643.794.464

**b . Dài hạn****Khách hàng trong nước****Khách hàng nước ngoài****Cộng**

	31/03/2026 USD	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**17 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a . Phải nộp ngắn hạn**

Thuế giá trị gia tăng  
Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thuế thu nhập cá nhân  
Thuế tài nguyên  
Tiền thuê đất  
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước

**Cộng****b . Phải thu ngắn hạn**

Thuế giá trị gia tăng  
Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thuế thu nhập cá nhân  
Thuế tài nguyên  
Tiền thuê đất

**Cộng****18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ****a . Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay  
Chi phí hoa hồng môi giới  
Chi phí kiểm toán

**Cộng****b . Dài hạn**

Phải trả khác

**Cộng****31/03/2026**

VND

**01/01/2026**

VND

398.087.901

332.816.067

715.746.181

687.175.383

3.595.104

6.063.700

38.835.315

**1.156.264.501****1.026.055.150****31/03/2026**

VND

**01/01/2026**

VND

6.466.307.408

6.466.307.408

125.535.215

753.210.005

**6.591.842.623****7.219.517.413****31/03/2026**

VND

**01/01/2026**

VND

783.802.853

435.223.327

180.184.720

235.808.420

215.000.000

215.000.000

**1.178.987.573****886.031.747**

-

-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Trang:21



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ****a . Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao

**Cộng****b . Dài hạn**

Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao

**Cộng**

31/03/2026	01/01/2026
VND	VND
1.302.272.738	684.090.917
<b>1.302.272.738</b>	<b>684.090.917</b>
2.386.363.646	2.636.363.646
<b>2.386.363.646</b>	<b>2.636.363.646</b>

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC****a . Ngắn hạn**

Phải trả Ngân hàng NN&amp;PTNT VN CN huyện Sin Hồ

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Phải trả khác cho Công Đoàn Công ty

Phải trả, phải nộp khác

**Cộng****b . Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng****c . Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sin Hồ (\*)

**Cộng**

Công ty chưa thanh toán nợ quá hạn do chưa thu xếp được nguồn tiền.

(\*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng.

31/03/2026	01/01/2026
VND	VND
29.299.428.680	29.299.428.680
1.539.943.806	1.593.091.806
592.798.500	-
166.293.000	-
46.494.000	-
-	10.000.000
500.000.000	-
188.750.937	188.750.937
<b>32.333.708.923</b>	<b>31.091.271.423</b>
-	-
<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>
29.299.428.680	29.299.428.680
<b>29.299.428.680</b>	<b>29.299.428.680</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**21 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGANH HẠN				31/03/2026	01/01/2026
				VND	VND
Vay ngắn hạn (*)				348.382.629.146	353.333.725.377
Cộng				348.382.629.146	353.333.725.377
(*) Chi tiết vay ngắn hạn					
	Số dư nợ gốc đầu kỳ	Trong kỳ		Số dư nợ gốc cuối kỳ	Lãi suất
	01/01/2026	Tăng	Giảm	31/03/2026	
	VND	VND	VND	VND	
PGBank AG	66.401.239.681	6.167.600.772	6.500.000.000	66.068.840.453	9,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	269.732.485.696	86.661.846.606	91.080.543.609	265.313.788.693	7,5 - 9,1%/năm
Cá nhân	17.200.000.000		200.000.000	17.000.000.000	18,9 %/năm
Cộng	353.333.725.377	92.829.447.378	97.780.543.609	348.382.629.146	

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được trích lập theo điều 46 bộ luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.	3.283.525.000	3.297.884.900
<b>Cộng</b>	<b>3.283.525.000</b>	<b>3.297.884.900</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**  
Xem trang 35**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước - Công ty TNHH	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,583	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
Cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>281.097.430.000</b>	<b>100,00</b>	<b>281.097.430.000</b>

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
Vốn góp đầu năm  
Vốn góp cuối năm

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
281.097.430.000	281.097.430.000
281.097.430.000	281.097.430.000

**d . Cổ phiếu**Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
Cổ phiếu phổ thông  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
Cổ phiếu phổ thông  
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
28.109.743	28.109.743
28.109.743	28.109.743
28.109.743	28.109.743
10.000	10.000



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****a . Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê các ao nuôi theo các hợp đồng thuê hoạt động với diện tích cho thuê là 93.521 m2 Chi phí thuê ao được trả trước một lần tại thời điểm bắt đầu cho thuê.

**b . Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m2 tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m2 tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Công ty thuê đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới tỉnh An Giang từ quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF để kinh doanh kho lạnh. Chi phí tiền thuê đất và các tài sản trên đất được trả định kỳ 06 tháng/lần cho đến khi các tài sản này được đấu giá, thanh lý.

**c . Ngoại tệ các loại**

Đồng đô la Mỹ (USD)

**31/03/2026****01/01/2026**

23.261,76

77.551,52

**d . Nợ khó đòi đã xử lý****31/03/2026****01/01/2026**

VND

VND

M&amp;T Seafood Corporation

204.650.182.511

204.650.182.511

Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú

190.987.313.209

190.987.313.209

Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành

139.318.256.976

139.318.256.976

Fujian Anxin Industrial Co., Ltd

10.430.893.200

10.430.893.200

Delta Investment and Construction JSC

21.364.689.260

21.364.689.260

Egyptian Marking Co., Ltd

13.741.163.476

13.741.163.476

Atlant Pacific JSC

12.240.250.000

12.240.250.000

Pescados Videla S.A

10.283.519.184

10.283.519.184

Ông Lê Thái Hòa

10.200.000.000

10.200.000.000

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

5.000.000.000

5.000.000.000

Các đối tượng khác

6.986.079.024

6.986.079.024

**Cộng****625.202.346.840****625.202.346.840**



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu bán cá xuất khẩu  
Doanh thu bán cá nội địa  
Doanh thu bán phụ phẩm  
Doanh thu bán cá nuôi  
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Doanh thu bán bong bóng cá  
Doanh thu gia công cá  
Doanh thu kinh doanh kho lạnh  
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/01/2026 đến  
31/03/2026

VND

14.011.989.033  
13.756.548.774  
20.421.780.526  
11.220.202.000  
77.584.535  
-  
28.907.500.686  
6.778.112.738  
826.818.180

**96.000.536.472**

Kỳ kế toán từ  
01/01/2025 đến  
31/03/2025

VND

8.709.978.528  
10.400.351.746  
15.859.772.130  
6.972.080.500  
34.916.162  
120.000.000  
38.931.091.326  
4.188.763.776  
789.067.339

**86.006.021.507****26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Chiết khấu thương mại  
Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/01/2026 đến  
31/03/2026

VND

259.168.889  
10.392.699

**269.561.588**

Kỳ kế toán từ  
01/01/2025 đến  
31/03/2025

VND

204.591.012  
-

**204.591.012**



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu  
Doanh thu thuần bán cá nội địa  
Doanh thu thuần bán phụ phẩm  
Doanh thu thuần bán cá nuôi  
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Doanh thu thuần bán bong bóng cá  
Doanh thu thuần gia công cá tra  
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh  
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
14.001.596.334	8.709.978.528
13.497.379.885	10.195.760.734
20.421.780.526	15.859.772.130
11.220.202.000	6.972.080.500
77.584.535	34.916.162
-	120.000.000
28.907.500.686	38.931.091.326
6.778.112.738	4.188.763.776
826.818.180	789.067.339
<b>95.730.974.884</b>	<b>85.801.430.495</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn bán cá xuất khẩu  
Giá vốn bán cá nội địa  
Giá vốn bán phụ phẩm  
Giá vốn bán cá nuôi  
Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Giá vốn bán bong bóng cá  
Giá vốn gia công cá  
Giá vốn kinh doanh kho lạnh  
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
12.164.585.818	7.484.467.968
12.104.314.013	9.194.531.853
20.421.780.526	15.823.245.630
11.086.021.989	6.251.031.237
71.664.462	14.633.918
-	207.093.137
29.570.513.895	37.995.845.865
6.520.532.727	4.678.854.247
943.217.283	775.264.155
<b>92.882.630.713</b>	<b>82.424.968.010</b>



	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)	55.922.172	23.355.155
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)	-	-
Lãi tiền gửi	2.521.529	3.631.778
Cộng	58.443.701	26.986.933
30 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	7.814.712.088	8.105.871.171
Chiết khấu thanh toán	149.965.783	143.592.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)	33.227.322	1.658.871
Cộng	7.997.905.193	8.251.122.803
31 . THU NHẬP KHÁC		
Thu bán phế liệu	14.000.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	227.272.727	10.000.001
Các khoản thu nhập khác	9.722.506	9.722.223
Cộng	250.995.233	19.722.224



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí các ao không còn nuôi  
Chi phí trong thời gian tạm ngưng sản xuất  
Phạt chậm nộp (thuế, bảo hiểm)  
Các khoản chi phí khác  
**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
148.175.702	272.946.115
991.162.238	-
-	4.334.042
563.763.379	81.950.000
<b>1.703.101.319</b>	<b>359.230.157</b>

**33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí nhân viên bán hàng  
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan  
Chi phí hoa hồng  
Chi phí vận chuyển  
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác  
**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
235.775.023	247.110.598
66.463.312	-
301.128.920	176.167.460
423.953.870	481.924.908
72.588.695	15.134.030
<b>1.099.909.820</b>	<b>920.336.996</b>

**34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí đồ dùng văn phòng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm  
Chi phí bằng tiền khác  
**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
1.406.722.412	1.470.202.462
12.850.466	22.666.813
56.403.292	85.902.522
11.215.092	23.477.629
460.210.973	272.522.788
142.798.700	-
1.825.505.591	1.342.863.212
<b>3.915.706.526</b>	<b>3.217.635.426</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu	36.620.840.992	26.595.231.673
Chi phí nhân công	17.765.312.147	24.554.846.518
Chi phí sản xuất chung	23.237.937.375	21.333.942.252
Chi phí bán hàng	1.099.909.820	920.336.996
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.915.706.526	3.217.635.426
Cộng	82.639.706.860	76.621.992.865

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.558.839.753)	(9.325.153.740)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.558.839.753)	(9.325.153.740)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(411)	(332)
Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu		

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.558.839.753)



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
a . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	92.829.447.378	108.803.167.226
b . Tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	97.780.543.609	113.659.170.086

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.387.390.687			4.387.390.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.443.552.140			80.443.552.140
<b>Cộng</b>	<b>84.830.942.827</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>84.830.942.827</b>
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.315.323.126			12.315.323.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.772.408.237			89.772.408.237
<b>Cộng</b>	<b>102.087.731.363</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>102.087.731.363</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>				
Vay và nợ	348.382.629.146			348.382.629.146
Phải trả người bán, phải trả khác	56.986.182.775			56.986.182.775
Chi phí phải trả	1.178.987.573			1.178.987.573
<b>Cộng</b>	<b>406.547.799.494</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>406.547.799.494</b>
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>				
Vay và nợ	353.333.725.377			353.333.725.377
Phải trả người bán, phải trả khác	61.878.255.846			61.878.255.846
Chi phí phải trả	886.031.747			886.031.747
<b>Cộng</b>	<b>416.098.012.970</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>416.098.012.970</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.*

**40 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**a . Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**b . Theo khu vực địa lý**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
Xuất khẩu	14.001.596.334	8.709.978.528
Trong nước	81.729.378.550	77.091.451.967
<b>Cộng</b>	<b>95.730.974.884</b>	<b>85.801.430.495</b>



Nguyễn Hoàng Kha  
NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Hương  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026.  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Huỳnh Xuân Vinh*



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng TSCĐ hữu hình VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>147.544.491.860</b>	<b>325.446.547.124</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>251.535.054</b>	<b>167.975.909</b>	<b>483.148.770.588</b>
- Mua trong năm	-	185.200.000	761.368.404	-	-	946.568.404
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.045.761.172	-	-	-	1.045.761.172
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.391.738.291	-	-	1.391.738.291
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>147.544.491.860</b>	<b>326.677.508.296</b>	<b>9.107.850.754</b>	<b>251.535.054</b>	<b>167.975.909</b>	<b>483.749.361.873</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>115.073.202.436</b>	<b>311.210.893.115</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>240.947.554</b>	<b>150.956.662</b>	<b>436.414.220.408</b>
- Khấu hao trong năm	1.249.596.675	1.261.593.897	2.339.074	2.887.500	2.127.405	2.518.544.551
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.391.738.291	-	-	1.391.738.291
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>116.322.799.111</b>	<b>312.472.487.012</b>	<b>8.348.821.424</b>	<b>243.835.054</b>	<b>153.084.067</b>	<b>437.541.026.668</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	32.471.289.424	14.235.654.009	-	10.587.500	17.019.247	46.734.550.180
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	31.221.692.749	14.205.021.284	759.029.330	7.700.000	14.891.842	46.208.335.205



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(876.075.930.001)	1.508.727.551	(182.181.249.534)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(2.511.840.190)	-	(2.511.840.190)
Số dư cuối kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(878.587.770.191)	1.508.727.551	(184.693.089.724)
Số dư đầu kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(878.587.770.191)	1.508.727.551	(184.693.089.724)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(11.558.839.753)	-	(11.558.839.753)
Số dư cuối kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(890.146.609.944)	1.508.727.551	(196.251.929.477)

